

# BÀI TẬP ÔN HÈ

## MÔN TIẾNG ANH LỚP 5 LÊN LỚP 6

### Đề 1

**Bài 1: Chuyển các câu sau sang thể phủ định hoặc nghi vấn:**

- |                         |                     |
|-------------------------|---------------------|
| 1. It is a pen.         | 4. I am Thu.        |
| 2. Nam and Ba are fine. | 5. We are eighteen. |
| 3. They are twenty.     | 6. She is Lan.      |

**Bài 2: Sắp xếp các câu sau thành câu có nghĩa:**

- |                                 |   |
|---------------------------------|---|
| 1. name/ your/ what/ is?        | 6. is/ Lan/ Hoa/ and/ am/ this/ I.        |
| 2. am/ Lan/ I.                  | 7. Ann/ am/ hello/ I.                     |
| 3. Phong/ is/ this?             | 8. this/ Mai/ her/ is/ name/ is/ my/ mom. |
| 4. today/ how/ you/ are?        | 9. eighteen/ they/ old/ years/ are.       |
| 5. thank/ are/ you/ fine/,/ we. | 10. not/ he/ is/ today/ fine.             |

**Bài 3: Mỗi câu có một lỗi sai, tìm và sửa lại:**

- |                               |                                   |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| 1. How old you are?           | 6. I'm fine, thanks you.          |
| 2. I'm fiveteen years old.    | 7. she is eleven year old.        |
| 3. My name are Linh.          | 8. Nam are fine.                  |
| 4. We am fine , thank you.    | 9. I am Thanh, and This Phong is. |
| 5. I'm Hanh and I am is fine. | 10. Hoa and Mai is eleven.        |

**Bài 4: Chia động từ trong ngoặc cho phù hợp thì.**

- |                               |  |
|-------------------------------|--|
| 1. This (be) my friend, Lan . | 6. You (be) Nga ? Yes, I (be)            |
| 2. She (be) nice ?            | 7. The children (be) in their class now. |
| 3. They (not be) students.    | 8. They (be) workers ? No, They (not be) |
| 4. He (be) fine today.        | 9. Her name (be) Linh.                   |

5. My brother (not be ) a doctor.

10. How you (be) ? – We (be) fine, thanks.

**Bài 5: Dùng từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.**

1. morning/ I/ Tam/ this/ Lan

2. Hi/I /Hai/ this/ Van.

3. afternoon/ name/ Hung/ this/ Hoang.

4. Hello/ Long/ I/ Hoa/this/ Nam/ and/ this/  
Nga

5. How/ you/ ? – I/ fine/ thanks.

6. morning/Miss Ha/name/ Ba/ this/ Phong.

7. after noon/ children/ name/ Nguyen Van  
An/ How/ you/ ?

8. afternoon/ teacher/ we/ fine/ thanks.

9. Hi/ Bao/ how/ you/ ?/

10. Hello/ Luong/ this/ Lan, my friend/ she/ a  
new student/ my class.

**Bài 6: Viết các số sau bằng tiếng Anh**

1 = one, 2 , 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20

**Bài 7. Dịch các câu sau sang tiếng Anh**

1. Chào các cậu. Hôm nay các cậu có khoẻ không?

2. Chúng mình khoẻ, cảm ơn bạn. Thế cên bạn thì sao?

3. Mình vẫn khoẻ. Cảm ơn các cậu.

4. Chào chị.Tên em là Hoa. Em năm nay 12 tuổi.

5. Con chào bố mẹ. Bố mẹ có khoẻ không ạ?

6. Em chào anh. Đây là Nga . Cô ấy là bạn của em. Cô ấy học lớp 6.

7. Tôi là Phong cên đây là Linh.

**Bài 8. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc**

1. Miss. Nhung ( ride )..... her bike to work

2. You ( wait)..... for your teacher?

3. I ( play)..... video games and my sister ( watch ) .....TV

4. She ( not )..... travel to the hospital by bus but she ( drive).....

5. We ( sit) .....in the living room

6. What the farmers (do).....?  
- They ( unload).....the vegetables.
7. Where he ( fly).....? – to Ho Chi Minh City
8. I (eat).....my breakfast at a food store
9. My father (listen)..... to the radio now.
10. Where is your mother? - She ..... (have) dinner in the kitchen.
11. Mr. Nam (not work) ..... at the moment.
12. The students (not, be) .....in class at present.
13. The children (play)..... in the park at the moment.
14. Look! Thebus (come) .....
15. What ..... you (do).....at this time Nam?  
- I often ( read) ..... a book.

**Bài 9. Thực hiện các phép tính sau bằng tiếng Anh:**

$1 + 2 =$	$4 \times 5 =$	$13 + 1 =$
$3 + 4 =$	$6 \times 3 =$	$16 + 2 =$
$8 : 2 =$	$10 : 2 =$	$10 + 2 =$
$20 - 17 =$	$15 : 3 =$	$10 - 2 =$
$9 + 5 =$	$20 - 4 =$	$20 - 1 =$
$2 \times 4 =$	$5 + 7 =$	$12 + 6 =$
$9 - 2 =$	$13 + 2 =$	$20 - 6 =$
$3 \times 3 =$	$14 + 3 =$	$17 + 2 =$

**Bài 10: Em hãy điền 1 từ thích hợp vào chỗ trống của đoạn văn sau:**

Hello, my...1..... is Nam. I'm ...2.....student. I am thirteen .....3.....old. I ...4.....at 47 hung  
vuong street. This .....5.....my school.....6.....that is my classroom.

## ĐỀ 2

***Bài 1: Viết dạng số nhiều của những danh từ sau***

armchair, table, lamp, bag, couch, knife, family. ....  
house , eraser , window , stereo , class, play. ....

***Bài 2: Tìm 1 từ khác với các từ còn lại:***

1. pen	board	desk	teacher	6. ruler	pencil	pen	student
2. classroom	eraser	pencil	pen	7. class	door	window	clock
3. schoolbag	clock	wastebasket	bag	8. house	school	eraser	classroom
4. wastebasket	board	desk	city	9. two	twenty	thirteen	nineteen
5. I	we	you	my	10. am	are	is	children

**Bài 3: Chuyển các câu sau sang số nhiều**

- |                         |                                     |
|-------------------------|-------------------------------------|
| 1. This is an armchair. | 4. What is this? It's a stereo.     |
| 2. I am a student.      | 5. What is that ? It's a bookshelf. |
| 3. It is a couch.       | 6. That is an eraser.               |

**Bài 4: Đọc về gia đình Nam sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:**

This is Nam. He is twenty-three years old and he is an engineer. There are five people in his family. His father, his mother, his two sisters and him. His father is fifty and he is an engineer, too. His mother is forty-eight years old. She is a doctor. His sisters are twelve and seventeen. They are students.

- |   |                               |
|---|-------------------------------|
| 1. What is his name?                        | 6. Is his father an engineer? |
| 2. How old is he?                           | 7. How old is his mother?     |
| 3. What does he do?                         | 8. Is his mother a nurse?     |
| 4. How many people are there in his family? | 9. How old are his sisters?   |
| 5. How old is his father?                   | 10. What do his sister do?    |

**Bài 5. Chuyển các câu sau sang số nhiều.**

- |   |                               |
|---|-------------------------------|
| 1. It is a ruler                        | 6. The ruler is on the table. |
| 2. There is a desk in the classroom.(3) | 7. What is this?              |
| 3. This is a flower.                    | 8. Is that your student?      |
| 4. There is a bench in the room (5).    | 9. Who is this?               |
| 5. That is my book.                     | 10. Where is my color pencil? |

**Bài 6: Điền giới từ phù hợp**

- |                |                     |
|----------------|---------------------|
| 1. Stand ..... | 6. I live ..... VN. |
|----------------|---------------------|

- |                           |                                      |
|---------------------------|--------------------------------------|
| 2. Sit .....              | 7. I live ..... Le Loi Street.       |
| 3. Come .....             | 8. I live ..... 326 Tran Phu Street. |
| 4. I live .....a Street.  | 9. I live ..... HCMC.                |
| 5. I live ..... a house . | 10. What's this ..... English?       |

**Bài 7. Gạch chân lỗi sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng.**

1. What's your name ? Your name is phuong .....
2. What is he name? He name is Tam. ....
3. How many chair there are in your house? .....
4. What do your father do? 5. My sister is a engineer. ....
6. They are a nurses. ....
7. Who's they? .....
8. Is Nam and Ba students? .....
9. Who they are? They are engineer. ....
10. Where Ha's house? .....

**Bài 8: Điền have hoặc has vào các chỗ trống trong các câu sau:**

- |                                |                                      |
|--------------------------------|--------------------------------------|
| 1. He ..... three books.       | 5. Her school .....20 classrooms     |
| 2. They ..... two houses.      | 6. Ba and Bac ..... two pens.        |
| 3. My sister ..... a big bag.  | 7. His parents ..... three children. |
| 4. This house ..... 6 windows. | 8. The boys .....5 rulers.           |

**Bài 9: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc:**

- |   |  |
|---|--|
| 1. Lan (get up) .....at 6.00.           | 6. She (go) .....to school in the morning. |
| 2. Mai and Hoa (wash) .....their faces. | 7. I (get) .....dressed.                   |
| 3. Thanh (have) .....breakfast.         | 8. He (brush) .....his teeth everyday.     |
| 4. My father (brush) .....his teeth.    | 9. They (have) .....breakfast.             |
| 5. We (go) .....to school.              | 10. My mother (get)..... up at 5.00.       |

**Bài 10: Chọn đáp án đúng nhất:**

- |                                   |                                |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| 1. Hoa goes/ go to school.        | 6. I have/ has lunch at 12.00. |
| 2. we brushes/ brush our teeth.   | 7. She watches/ watch TV.      |
| 3. He do/ does his homework.      | 8. They plays/ play soccer.    |
| 4. Hoa and Lan play/ plays games. | 9. Thu has/ have breakfast.    |
| 5. We goes/ go to school.         | 10. I does/ do my homework.    |

**Bài 11:** *Đổi các câu từ 1 → 5 sang câu phủ định, từ câu 6 → 10 sang câu hỏi và trả lời theo ý thích của em:*

.....

.....

.....

.....

**Bài 12: Chia động từ ở ngôi thứ ba số ít**

- take -> ....., finish -> ....., go -> .....
- watch -> ....., do -> ....., play -> .....
- brush -> ....., listen -> ....., have -> .....
- get -> ....., wash -> ....., start -> .....

**Bài 13: Choose the correct answer**

1. Peter (this / 's / x) school is small.
2. ('s / is / it) Nam's school big?
3. (Where / How ? Which) grade is he in?
4. (Which / What / What time) does he do every morning?
5. This is Mai's house. (They're / Those are / It's) small.
6. Where is your classroom? It's (on / in / at) the second floor.
7. It's (a big house / a house big / big house)
8. How many floors (are there your school / your school has / does your school have) ?
9. She (brush her teeth / washes her face / get dressed) at 7.30.

10. Is your school yard big? (Yes, they are / No, you aren't / No, it isn't)

### ĐỀ 3

**I. Odd one out**

- |     |              |              |            |                 |
|-----|--------------|--------------|------------|-----------------|
| 1.  | A. one       | B. five      | C. second  | D. nine         |
| 2.  | A. my        | B. your      | C. his     | D. she          |
| 3.  | A. geography | B. housework | C. history | D. math         |
| 4.  | A. farmer    | B. driver    | C. flower  | D. teacher      |
| 5.  | A. it        | B. in        | C. on      | D. at           |
| 6.  | A. morning   | B. thanks    | C. evening | D. afternoon    |
| 7.  | A. fifteen   | B. fourteen  | C. night   | D. three        |
| 8.  | A. am        | B. old       | C. are     | D. is           |
| 9.  | A. bye       | B. hi        | C. hello   | D. good morning |
| 10. | A. Doctor    | B. Teacher   | C. Table   | D. ruler        |
| 11. | A. Go        | B. Read      | C. book    | D. Eat          |
| 12. | A. Stereo    | B. Desk      | C. get up  | D. schoolbag    |
| 13. | A. on        | B. at        | C. in      | D. telephone    |
| 14. | A. table     | B. chair     | C. board   | D. city         |
| 15. | A. five      | B. ten       | C. second  | D. fifteen      |
| 16. | A. orange    | B. banana    | C. apple   | D. pen          |
| 17. | A. book      | B. pen       | C. ruler   | D. student      |
| 18. | A. I         | B. my        | C. he      | D. they         |
| 19. | A. father    | B. student   | C. doctor  | D. they         |
| 20. | A. one       | B. four      | C. five    | D. fine         |

**II. Choose the best option A, B, C or D to complete each sentence**

1. Is there a yard behind her house? No, there.....  
A. is                      B. are                      C. isn't                      D. aren't
2. How .....classrooms are there in your school?

- A. many                      B. much                      C. number                      D. about
3. My brother ..... his car on Sundays.
- A. wash                      B. washes                      C. washing                      D. to wash
4. The toystore is..... the bookstore and the drugstore.
- A. on                      B. in                      C. of                      D. between
5. What ..... Minh and Hung doing in the garden?
- A. is                      B. are                      C. do                      D. does
6. He ..... his face.
- A. wash                      B. washing                      C. to wash                      D. washes
7. What ..... she do?
- A. do                      B. is                      C. does                      D. are
8. They are .....
- A. bench                      B. stool                      C. armchairs                      D. ruler
9. We live ..... Hanoi.
- A. in                      B. at                      C. on                      D. to
10. we are ..... soccer.
- A. play                      B. playing                      C. to play                      D. plays
11. That is my father. .... is thirty years old.
- A. he                      B. she                      C. his                      D. her
12. I ..... to school every day.
- A. walk                      B. walks                      C. walking                      D. to walk
13. My apartment is ..... the first floor.
- A. at                      B. from                      C. on                      D. in
14. Minh ..... his face in the morning.
- A. wash                      B. washes                      C. washs                      D. washing
15. She does ..... homework in the evening.
- A. his                      B. her                      C. she                      D. my
- 16 Mr Ha travels to Ha Noi ..... plane.
- A. from                      B. in                      C. on                      D. by
17. I and Nam ..... vollyball.
- A. play                      B. watch                      C. listen                      D. do

18. Hello. .... are you? - fine, thanks.

- A. How                      B. How many              C. How old              D. What

19. My father lives ..... Le Loi street.

- A. in                      B. on                      C. at                      D. to

20. There are four people ..... my family.

- A. in                      B. on                      C. from                      D. at

**III/ Read this passage carefully then answer the following questions**

His name is Minh. He teaches English in a big school in town. The school is not near his house so he travels to work by motorbike. He often leaves his house at 6.30 in the morning and goes home at 11.30. He has lunch at twelve o'clock. In the afternoon, he doesn't go to school, he reads books, watches TV and plays sports. He likes his job very much.

1. Is Mr Minh a farmer? .....
2. How does he travel to work? .....
3. What time does he leave his house? .....
4. What does he do in the afternoon? .....
5. Does he like his job very much? .....

**IV/ Write a paragraph about yourself, using the questions below as cues.**

- What's your name?      - How old are you?      - Which class are you in?
- Who do you live with?
- What do you do everyday?

Beginning with: My name is .....

.....

.....

**V/ Make questions for the underlined words**

1. I get up at five o'clock every day.
2. Hoa's house has two floors.
3. Phong lives in a small house in the country.
4. We want two bottles of water.
5. My sister wants some oranges.
6. They would like three apples.
- 7 Miss Trang feels tired.
8. There is some iced tea to drink after dinner.
9. An ice-cream is two dollars.

10. You can go to the supermarket to buy beef.
11. Her favorite food is fried rice.
12. Our friends are playing in the school yard.
13. Tan is studying in his room.
14. It's ten to five.
15. Mr Nam goes to work by car every day.
16. Linh is listening to music at the moment.
17. Her brother is an engineer.
18. Lan has history on Thursday.
19. I live on Le Loi Street.
20. It's a stereo.
21. There are five rooms in my house.
22. We have math on Tuesday, Thursday and Friday.
23. My family go to the cinema once a month.
24. No, it isn't . That is my hat.
25. Yes, she is. She is my mother.

## ĐỀ 4

**I. Vẽng trên chữ cái A, B, C hoặc D thay cho từ em cho là đúng nhất để hoàn thành các câu sau đây (1.0 điểm)**

1. She ..... to the radio in the morning.  
A. listens                      B. watches                      C. listen                      D. sees
2. My friend ..... English on Monday and Friday.  
A. not have                      B. isn't have                      C. don't have                      D. doesn't have
3. I am ....., so I don't want to eat any more.  
A. hungry                      B. thirsty                      C. full                      D. small
4. I'm going to the ..... now. I want to buy some bread.  
A. post office                      B. drugstore                      C. bakery                      D. toystore
5. Is this her .....?  
A. erasers                      B. books                      C. an eraser                      D. eraser
6. .... long or short?

A. Does Mai have hair

B. Is Mai's hair

C. Does Mai's hair have

D. Is hair of Mai

7. I need a large ..... of toothpaste.

A. bar

B. can

C. tube

D. box

8. It's seven thirty and Minh is late..... school.

A. for

B. at

C. to

D. in

**II. Hãy tìm từ thích hợp để hoàn thành các câu sau (1.0 điểm)**

1. Mrs Lan is a nurse and her husband is a doctor. They both work in the \_\_\_\_\_

2. Nga is very thirsty. She wants something to \_\_\_\_\_.

3. There are many car \_\_\_\_\_ on our roads nowadays.

4. There is a store \_\_\_\_\_ to the restaurant

5. We never go \_\_\_\_\_ because we don't have a tent.

6. A : How \_\_\_\_\_ do you go jogging ?- Once a week.

7. A : What would you like \_\_\_\_\_ breakfast?

B : I'd like a sandwich and a glass of milk.

8. A : What do you like?

B: I like beef. It's my \_\_\_\_\_ food.

**III. Mỗi câu sau có ít nhất một lỗi sai. Gạch dưới lỗi sai và viết lại toàn bộ câu đúng (1.0 điểm)**

0. He don't like coffee.

→ He doesn't like coffee.

1. We live in 50 Le Hong Phong street. ....

2. Would you like go to the cinema tonight? .....

3. I'm the younger person in my family. ....

4. She's my friend. She's from French. ....

5. How height is the Petronas Twin Towers?.....

6. In the free time, Hoa often listens to music, goes fishing and play video games.  
.....

7. A: How many homework does he have?

B: He has a lot of homework.  
.....

8. How long does Mr Ba travel to work? \_ He travels to work by car.

.....

**IV. Điền 1 từ thích hợp để hoàn thành đoạn văn sau (1.0 điểm)**

This (1)..... Smith's room. You can see, his room is not very large. (2)..... are two chairs, a table, a bed, a wardrobe (3)..... a bookshelf in his room. The table is near (4) ..... window. There is an ink- pot, some books and (5) ..... English- Vietnamese dictionary on the table. The bed is on the right. There are also some books and newspapers on the bed. The wardrobe is opposite the bed. Smith has many clothes. (6) ..... clothes are all in the wardrobe. The bookshelf is (7)..... the wall. There are many (8)..... on it.

**V. Đọc đoạn văn và làm các Bài tập dưới đây (1.0 điểm)**

Manchester has a population of about five million but it's not the capital city of Britain. London is the capital and it's the biggest city in Britain. But Manchester is the wettest! In Manchester, it rains in spring, summer, fall and winter . The city is very noisy. There are a lot of cars and there is a lot of pollution. People drive their cars to work and children take bus to school. There aren't many bikes or motorbikes because the weather is very cold. Near the city , there are lots of lakes and mountains. People go walking there on the weekend. Manchester also has a lot of cinemas and theatres so there is always something to do on the weekend .

**1. viết T (True) vào câu em cho là đúng và F(false) vào câu sai so với đoạn văn trên.**

1. Manchester is the capital city of Britain. \_\_\_\_\_
2. Manchester is very quiet. \_\_\_\_\_
3. Children go to school by bus in Manchester \_\_\_\_\_
4. There are a lot of cinemas and theatres in Manchester \_\_\_\_\_

**2. Dựa vào đoạn văn trên trả lời các câu hỏi sau :**

1. Is Manchester bigger than London ? .....
2. What's the weather like in winter in Manchester. ....
3. How do people go to work ? .....
4. What do people do on the weekend ? .....

**VI. Sắp xếp lại các câu sau thành đoạn hội thoại (câu cuối cùng đã được làm) (1.0 điểm)**

- |  |                           |
|--|---------------------------|
| a. Yes. I need some eggs.                | f. How many do you want ? |
| b. A kilo, please.                       | g. I'd like some sugar .  |
| c. How much do you want ?                | h. Can I help you ?       |
| d. A kilo . Do you want any thing else ? | i. Good bye               |
| e. A dozen please. Thank you. Good bye.  |                           |

1.\_\_\_\_ , 2. \_\_\_\_ , 3. \_\_\_\_ , 4. \_\_\_\_ , 5. \_\_\_\_ , 6. \_\_\_\_ , 7. \_\_\_\_ , 8. \_\_\_\_ , 9. —

**VII. Hãy cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành mỗi câu sau (2.0 điểm)**

0. She ..... a student (**be**)      → She is a student.

1. She is very..... (beauty)
2. Mai's sister is a ..... (sing)
3. Her ..... are small and white. (tooth)
4. Is your father a .....? (farm)
5. It's very..... in the city. (noise)
6. Our ..... are in the bookstore. (child)
7. Don't go straight ahead. It's very..... (danger)
8. I'm ..... television now. (watch)

**VIII. Đặt câu hỏi cho phần gạch dưới trong các câu trả lời sau (2.0 điểm)**

1. They sometimes go sailing in the fall .....
2. The weather is cool and wet now in London.....
3. The Great Wall of China is over 6,000 kilometers long.....
4. She walks to school every day.....
5. The man in the car is our new teacher.....
6. We are having bread and milk for breakfast.....
7. There are ten boys and nineteen girls in our class.....
8. My brother gets up at a quarter to six.....

## ĐỀ 5

**Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc**

1. He often (go) ..... to school on foot.
2. It (rain) ..... very hard now.
3. The sun (warm) the air and (give) ..... us light.
4. Look! A man (run) ..... after the train.
5. She (go) ..... to school everyday.
6. Bad students never (work) ..... hard.
7. It often (rain) ..... in the summer. It (rain) ..... now.
8. The teacher always (point) ..... at the black-board when he (want) ..... to explain something.

9. Mother (cook) ..... some food in the kitchen at the moment, she always (cook) ..... in the morning.
10. I always (meet) ..... him on the corner of this street.
11. Where you (go) ..... now?- I (go) ..... to the theater.
12. He (not do) ..... morning exercises regularly.
13. He (do) ..... morning exercises now?
14. Water (boil) ..... at 100 degree centigrades.
15. He (meet) ..... the dentist next week.
16. you (be) ..... a food student?
17. They usually (not go) ..... to school by motorbike.
18. He (swim) ..... overthere now.
19. She (come) ..... here next month.
20. They (not be) ..... doctors.
21. He often (get) ..... up late.
22. You often (watch) ..... TV?
23. Mr.Brown (listen) ..... to music now?
24. I usually (go) ..... (shop) ..... on the weekend.
25. Hai often (wash) ..... his face at 6.15.
26. She (play) ..... badminton at the moment?
27. Thanh and Mai always (see) ..... a movie on Saturday.
28. He often (take) ..... a bus to school?
29. We (be) ..... students in class 8A.
30. She often (not do) ..... homework in the evening.
31. He usually (take) ..... a taxi to the airport.
32. They usually (not go) ..... to school by bike.
33. They (be) ..... beautiful?
34. Manh (not play) ..... soccer at the moment.
35. Minh (play)..... chess with Nam at the moment.
36. They often (visit) ..... their parents on Saturday.
37. She (study) ..... now?
38. Mi and I always (go) ..... to the countryside.
39. He (not be) .....at home now.

40. Hanh (not read) .....book at the moment.
41. Our teacher usually (give) .....us many exercises.
42. He often (catch) .....a train to work.
43. The cat (catch) .....mouse.
44. They (plant) .....trees overthere at the moment.
45. My old friend, Manh (write) .....to me twice a month.
46. What she says (be)..... true.
47. Where she (buy) ..... her breakfast every morning?
48. Bi often (not phone) .....to me.
49. Mrs.Green always (take) .....a bus to work. But now she (drive) .....to work.
50. Look! The ball (fall) ..... down.
51. He usually (water) .....the trees in the morning.
52. She (not listen) ..... to the radio now.
53. The sun (rise) .....in the East and (set) .....in the West.
54. He (play) .....table tennis at the moment.
55. Mo and Nguyen (sing) .....the same song now.
56. They always (make) .....noise in the class.
57. Hung often (not go) .....camping in the summer.
58. Hanh (not read)..... with the friends at the moment.
59. Son (write) .....to their friends every summer holiday?
60. What you (listen) .....on the radio?
61. Listen! Someone (cry).....
62. Kien and Tuyen (be)..... good students.
63. She (go) .....to work by bus tomorrow.
64. You (see) .....the doctor next week?
65. Mai and Nam (go)..... to the movie theater tomorrow evening.
66. They (plant)..... trees a long this street next month.
67. He (write) .....to his friend next week.
68. They (not be)..... doctors.
69. He often (pick)..... his friend up at the train way station morning.
70. He (watch)..... a romantic film on TV this evening.
71. You often (do) .....your homework in the evening?

72. I (read) .....an interesting novel at the moment.
73. You usually (watch)..... TV in the evening?
74. They always (talk) .....to each other in the weekend.
75. They (play) .....soccer at the moment.
76. She often (not go) .....(shop) .....on weekend.
77. They (not be) .....classmates.
78. He (be) .....your father?
79. She (listen) .....to music now?
80. Thanh and Hung (read) .....a wonderful story at the moment.
81. Mai and Hang (not play) .....the game at the moment.
82. I often (wash)..... my clothes.
83. She (not be)..... at home now.
84. You often (write) .....to your friend?
85. Mr.Mai (water) .....the plant every morning.
86. We (meet) ..... each other twice a month.
87. He (listen) .....to the telephone at the moment.
88. They always (not go) .....to the school by train.
89. He (drink) .....beer at the bar at the moment.
90. They usually (sing) .....in the early morning.
91. Mi and Thanh (talk) .....on the telephone now?
92. They (plant)..... trees in the early year.
93. He (not study)..... Math at the moment.
94. She (play) .....badminton every afternoon?
95. They sometimes (do)..... morning exercises at 5.30.
96. Thanh and I (be) .....at home now.
97. Hung (run) .....about 5 km every morning.
98. Hung and Minh sometimes (meet) .....each other?
99. Every evening, she (jog) .....about 3 km.
100. He always (drive) .....his car to work. But now, he (ride) .....his motorbike to work.